

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T T
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-ST
Ngày: 29-11-2021
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T T**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đ V H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông H V D
2. Ông T D H

Thư ký phiên tòa: Ông T V Q - Thư ký tòa án nhân dân huyện T T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T T tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa, kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1972; (có mặt)

Bà Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1980; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 11 ấp Tân Trung, xã Tà Đảnh, huyện T T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Bà Trần Thị Thu Th, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 01 khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô, huyện T T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông D, bà G thống nhất trình bày:

Giữ vợ chồng tôi với ông H, bà Th là hàng xóm quen biết nên khi cần tiền ông H, bà Th có đến nhà tôi mượn 3 lần: lần thứ nhất 40.000.000 đồng, lần thứ hai: 60.000.000 đồng, lần thứ ba: 25.000.000 đồng (không nhớ rõ ngày tháng cụ thể). Tổng cộng là 125.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, ông H, bà Th có trả lãi nhưng số tiền bao nhiêu thì không nhớ rõ vì thời gian đã lâu.

Theo đơn khởi vợ chồng tôi yêu cầu ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th trả số tiền nợ vay là 125.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định từ tháng 6/2020 (AL) đến khi xét xử.

Tuy nhiên thấy rằng ông H, bà Th đang rất khó khăn nên vợ chồng tôi xác định chỉ yêu cầu ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th trả số tiền 110.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa, ông H, bà Th có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do phải đi làm ăn xa và có ý kiến trình bày như sau : Do là chỗ quen biết, khi làm ăn khó khăn vợ chồng tôi có mượn của bà Nguyễn Ngọc G, ông Trần Văn D, số tiền 125.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, tôi đã đóng lãi được khoảng 2 tháng nhưng không nhớ số tiền cụ thể. Nay vợ chồng chúng tôi gặp khó khăn về kinh tế nên xin hẹn đến ngày 17/10/2021 vợ chồng tôi sẽ bán tài sản trả dứt điểm số tiền nợ cho bà Nguyễn Ngọc G, ông Trần Văn D.

Vợ chồng tôi không xác định được số tiền lãi đã đóng bao nhiêu nên cũng không có yêu cầu khấu trừ lại.

Nay bà G, ông D chỉ yêu cầu vợ chồng tôi trả số tiền 110.000.000 đồng và không tính lãi suất nữa thì vợ chồng tôi thống nhất.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, tổng đạt thông báo thụ lý, quyết định xét xử trễ hạn, không cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông H, bà Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Từ nội dung vụ án, xác định đây là quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” thể hiện qua lời khai của nguyên đơn và bị đơn. Theo đó ông D, bà G cho ông H, bà Th vay số tiền 125.000.000 đồng, không làm biên nhận và lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, trong quá trình tố tụng nguyên đơn và bị đơn không xác định được số tiền lãi đã giao nhận nên bị đơn không có yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã đóng và nguyên đơn cũng tự nguyện yêu cầu bị đơn chỉ trả số tiền 110.000.000 đồng (giảm cho bị đơn 15.000.000 đồng tiền vốn), biên bản hòa giải ngày 17/5/2021 tại Tòa án cũng phù hợp với biên bản hòa giải ngày 23/2/2021 lập tại khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô. Do đó, căn cứ vào các chứng cứ

có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự xác định ông H, bà Th có nợ tiền vay của ông D, bà G số tiền 125.000.000 đồng, nay chỉ yêu cầu trả 110.000.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày của mình, bị đơn xin vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại Tổ 01 khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô, huyện T T, tỉnh An Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T T, tỉnh An Giang.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng giao dịch giữa ông D, bà G và ông H, bà Th là sự thỏa thuận để vay số tiền 125.000.000 đồng. Do đó, Giao dịch này phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Trong quá trình hòa giải tại tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn D vắng mặt nên không lập biên bản ghi sự nhận sự thỏa thuận của các bên được.

[2] Về nội dung:

Về xác định hợp đồng: Việc thỏa thuận vay tuy không có lập hợp đồng nhưng được nguyên đơn và bị đơn xác định, mặt khác theo biên bản hòa giải ngày 23/02/2021 tại khóm Huệ Đức, thị trấn Cô Tô thì ông H, bà Th cũng thừa nhận nợ ông D, bà G số tiền 125.000.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc vay tiền là có thật và phù hợp với chứng cứ, lời khai của các bên.

Trong quá trình giải quyết, ông H, bà Th không yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng và ông D, bà G cũng rút lại một phần yêu cầu của mình chỉ yêu cầu ông H, bà Th trả số tiền 110.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Xét thấy việc bị đơn không yêu cầu khấu trừ lãi xuất phát từ sự tự nguyện, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 110.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi đối với yêu cầu khởi kiện ban đầu là có lợi cho bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 228 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 - 12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D, bà Nguyễn Ngọc G đối với vợ chồng ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th về “*hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn D, bà Nguyễn Ngọc G số tiền nợ vay 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thu Th phải chịu 5.500.000 đồng (*Năm triệu, năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí.

Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Ngọc G được nhận lại tiền tạm ứng án phí 3.125.000 đồng (*Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số TU/2019/0006664 ngày 03-3-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. Tri Tôn;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- THA DS h. Tri Tôn;
- Lưu HS & VP.

Đ V H